Doanh nghiệp : **CÔNG TY TNHH MTV ĐTPT THUỶ LỢI SÔNG ĐÁY**

Địa chỉ : ***Đường Lê Trọng Tấn - Hà Đông - Hà Nội***

Tel : ***024.33822611***

Fax : ***024.33533305***

BÁO CÁO

TÀI CHÍNH

NĂM 2025

(ĐIỀU CHỈNH TRÍCH LẬP QUỸ THEO VĂN BẢN SỐ 15573/STC-ĐKDN NGÀY 14/9/2025 CỦA SỞ TÀI CHÍNH)

Gồm các biểu :

1. Bảng cân đối kế toán
2. Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

CÔNG TY TNHH MTV ĐTPT THUỶ LỢI SÔNG ĐÁY
ĐƯỜNG LÊ TRỌNG TẤN - DƯƠNG NỘI - HÀ NỘI

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2		3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**86.862.465.508**	**159.069.273.748**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***		***34.785.937.809***	***145.142.633***
1. Tiền	111	V.01	34.785.937.809	145.142.633
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***		***50.690.609.055***	***157.675.639.415***
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	50.534.952.747	156.396.972.800
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	15.563.000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	136	V.05	1.073.998.627	2.212.571.934
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(933.905.319)	(933.905.319)
IV. Hàng tồn kho	***140***		***1.232.765.261***	***1.072.686.341***
1. Hàng tồn kho	141	V.06	1.232.765.261	1.072.686.341
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	***150***		***153.153.383***	***175.805.359***
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.17	153.153.383	175.805.359
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.693.210.305.596**	**1.677.804.726.597**
I. Các khoản phải thu dài hạn	***210***			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
4. Phải thu dài hạn khác	216			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	***220***		***1.693.177.611.909***	***1.677.714.254.573***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1.693.177.611.909	1.677.714.254.573
- Nguyên giá	222		1.756.723.492.941	1.741.979.806.458
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(63.545.881.032)	(64.265.551.885)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241			
V. Tài sản dài hạn khác	***260***		***32.693.687***	***90.472.024***
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		32.693.687	90.472.024
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.780.072.771.104**	**1.836.874.000.345**

NGUỒN VỐN	Mã số		Số cuối năm	Số đầu năm
1	2		3	3
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**76.119.984.043**	**148.028.701.320**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		***75.993.698.588***	***147.894.489.438***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	34.373.971.208	94.256.061.708
2. Người mua trả tiền trước	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	18.643.968	17.103.217
4. Phải trả người lao động	314		30.696.963.826	36.341.123.634
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐồng xây dựr	317			
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	15.422.728	52.484.545
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	176.878.821	2.709.556.659
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			7.511.743.658
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		10.711.818.037	7.006.416.017
II. Nợ dài hạn	***330***		***126.285.455***	***134.211.882***
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		30.845.455	46.268.182
6. Phải trả dài hạn khác	337			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
8. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		95.440.000	87.943.700
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**1.703.952.787.061**	**1.688.845.299.025**
I. Vốn chủ sở hữu	***410***		***1.703.952.787.061***	***1.688.845.299.025***
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.25	1.681.189.102.341	1.514.011.365.305
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.442.720	1.442.720
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		22.762.242.000	174.832.491.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	***430***			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			**1.780.072.771.104**	**1.836.874.000.345**

Lập ngày 30 tháng 9 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch công ty
Nguyễn Thị Phương	*Phạm Thu Hà*	*Trần Đình Cường*

CÔNG TY TNHH MTV ĐTPT THUỶ LỢI SÔNG ĐÁY
ĐƯỜNG LÊ TRỌNG TẤN - DƯƠNG NỘI - HÀ NỘI

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	236.038.342.038	230.091.105.390
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		236.038.342.038	230.091.105.390
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	185.535.373.766	199.384.674.715
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10- 11)	20		50.502.968.272	30.706.430.675
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	40.821.627	23.983.594
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	407.101.534	14.923.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*407.101.534*	
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		31.241.581.766	17.792.200.237
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)- (24+25)}	30		18.895.106.599	12.923.291.032
11. Thu nhập khác	31		185.571.019	353.288.229
12. Chi phí khác	32		51.736.465	70.854.063
13. Lợi nhuận khác	40		133.834.554	282.434.166
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		19.028.941.153	13.205.725.198
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	48.476.064	62.582.066
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60		18.980.465.089	13.143.143.132
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Lập, ngày 30 tháng 9 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch công ty
Nguyễn Thị Phương	*Phạm Thu Hà*	*Trần Đình Cường*

CÔNG TY TNHH 1TV ĐTPT THUỶ LỢI SÔNG ĐÁY
ĐƯỜNG LÊ TRỌNG TẤN - DƯƠNG NỘI - HÀ NỘI

Mẫu số B 03a- DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		342.050.003.731	174.464.213.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(160.542.614.617)	(75.780.995.870)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(95.077.800.582)	(77.507.432.983)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(405.079.034)	(14.589.350)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(62.705.033)	(33.007.388)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1.361.193.838	1.995.174.334
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(45.388.215.751)	(28.852.250.885)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***41.934.782.552***	***(5.728.889.142)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khá	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài khác	22		176.934.655	(49.768.616)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40.821.627	23.983.594
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***217.756.282***	***(25.785.022)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		22.947.679.410	7.511.743.658
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(30.459.423.068)	(1.850.000.000)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(7.511.743.658)**	**5.661.743.658**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	***50***		***34.640.795.176***	***(92.930.506)***
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**145.142.633**	**238.073.139**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	**70**		**34.785.937.809**	**145.142.633**

Lập, ngày 30 tháng 9 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch công ty
Nguyễn Thị Phương	*Phạm Thu Hà*	*Trần Đình Cường*

CÔNG TY TNHH MTV ĐTPT THUỶ LỢI SÔNG ĐÁY
ĐƯỜNG LÊ TRỌNG TẤN-DƯƠNG NỘI-HÀ NỘI

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty nhà nước

2. Lĩnh vực kinh doa Thủy lợi

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Dịch vụ tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 1 năm

5. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Có so sánh được

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01.01.2025 kết thúc vào ngày 31.12.2025)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014-TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam, tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính và chế độ kế toán hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán đó là đồng Việt Nam. Các khoản tương đương tiền được xác định trên cơ sở các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24 " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Khoản phải thu của khách hàng cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi và ghi chép theo từng lần thanh toán. Kế toán phải tiến hành phân loại các khoản nợ, loại nợ có thể trả đúng hạn, khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được, để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng phải thu khó đòi hoặc có biện pháp xử lý đối với khoản nợ phải thu không đòi được.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển , bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

+ Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất

+Chi phí bảo quản Hàng tồn kho trừ Các Chi phí bảo quản Hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

+ Chi phí bán hàng.

+Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Phương pháp tính giá trị Hàng tồn kho: áp dụng theo Phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán Hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Ghi nhận theo nguyên giá, trong bảng cân đối kế toán TSCĐ được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn luỹ kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: áp dụng Phương pháp khấu hao đường thẳng.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất KD của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Phải theo dõi chi tiết từng loại khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng kỳ hạn trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác.

- Khi lập BCTC kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của Các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn

- Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số Vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác".

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng được tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác".

- Doanh thu hoạt động tài chính: Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác".

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: đồng

1- Tiền	***Cuối kỳ***	***Đầu kỳ***
- Tiền mặt	631.247.450	41.206.661
- Tiền gửi ngân hàng	34.154.690.359	103.935.972
Cộng	**34.785.937.809**	**145.142.633**
2- Các khoản đầu tư tài chính		
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	-
Cộng	**0**	-
3- Phải thu của khách hàng	***Cuối kỳ***	***Đầu kỳ***
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Ban quản lý DVTL Hà Nội	*50.463.646.947*	*156.368.612.000*

- Các khoản phải thu của khách hàng khác	*71.305.800*	*28.360.800*
Cộng	**50.534.952.747**	**156.396.972.800**

b/ Phải thu của khách hàng dài hạn

Cộng	

4- Trả trước cho người bán	***Cuối kỳ***	***Đầu kỳ***
- Công ty cổ phần tư vấn ĐT và XD Toàn Năi	15.563.000	
Cộng	**15.563.000**	

5- Phải thu khác:	***Cuối kỳ***	***Đầu kỳ***
a/Ngắn hạn		
- Phải thu người lao động	137.216.880	1.277.763.327
- Phải thu khác	936.781.747	934.808.607
Cộng	**1.073.998.627**	**2.212.571.934**

b/Dài hạn

- Phải thu khác	
Cộng	

6- Hàng tồn kho	***Cuối kỳ***	***Đầu kỳ***
- Nguyên liệu, vật liệu	1.200.387.681	1.059.868.041
- Công cụ, dụng cụ	32.377.580	12.818.300
Cộng	**1.232.765.261**	**1.072.686.341**

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Nhóm TSCĐ Chỉ tiêu	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					
	Kênh mương cầu, cống...	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
Số dư tại ngày 01/01/2025	960.006.175.028	403.620.279.471	374.965.346.585	3.145.450.374	242.555.000	1.741.979.806.458
- Mua trong năm				890.000.000	174.679.200	1.064.679.200
- Đầu tư XDCB hoàn thành	11.438.872.036	2.515.068.000	1.153.548.000			15.107.488.036
- Thanh lý, nhượng bán				(1.395.038.374)		(1.395.038.374)
- Giảm khác			(33.442.379)			(33.442.379)
Số dư tại ngày 31/12/2025	971.445.047.064	406.135.347.471	376.085.452.206	2.640.412.000	417.234.200	1.756.723.492.941
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2025	5.154.550.470	20.664.213.712	35.085.032.329	3.145.450.374	216.305.000	64.265.551.885
- Khấu hao trong năm		659.064.900		42.245.000	7.500.000	708.809.900
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý				(1.395.038.374)		(1.395.038.374)
- Giảm khác			(33.442.379)			(33.442.379)
Số dư tại ngày 31/12/2025	5.154.550.470	21.323.278.612	35.051.589.950	1.792.657.000	223.805.000	63.545.881.032
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ						-
- Tại ngày 01/01/2025	954.851.624.558	382.956.065.759	339.880.314.256	-	26.250.000	1.677.714.254.573
- Tại ngày 31/12/2025	966.290.496.594	384.812.068.859	341.033.862.256	847.755.000	193.429.200	1.693.177.611.909

7. Phải trả người bán	*Cuối kỳ*	*Đầu kỳ*
a - Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty điện lực Hoài Đức		1.957.251.021
- Công ty điện lực Đan Phượng		4.180.759.287
- Công ty điện lực Hà Đông	139.096.200	605.320.307
- Công ty điện lực Thanh Oai		8.647.731.926
- Công ty điện lực Chương Mỹ		9.950.823.070
- Công ty điện lực Mỹ Đức		7.554.221.816
- Công ty điện lực Thạch Thất	1.444.491.900	
- Công ty điện lực Từ Liêm	2.058.009.608	
- Công ty điện lực Ứng Hòa	6.116.338.803	
- Công ty CP XD và TM Gia Phú	2.336.016.000	3.068.793.000
- Công ty TNHH cơ điện thủy lợi Hưng Yên	2.807.576.000	7.155.367.000
- Công ty TNHH cơ điện An Cường	2.106.852.000	5.641.942.000
- Công ty TNHH xây dựng Hoan Cúc	1.175.056.000	943.545.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	16.190.534.697	44.550.307.281
Cộng	**34.373.971.208**	**94.256.061.708**

8. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước	*Cuối kỳ*	*Đầu kỳ*
a- Phải nộp		
- Thuế giá trị gia tăng	9.542.563	15.320.867
- Thuế thu nhập cá nhân	4.659.317	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.442.088	1.782.350
Cộng	**18.643.968**	**17.103.217**
b- Phải thu		
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	153.153.383	136.264.676
- Thuế thu nhập cá nhân		39.540.683
Cộng	**153.153.383**	**175.805.359**

9. Doanh thu chưa thực hiện		
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15.422.728	52.484.545
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	30.845.455	46.268.182
Cộng	**46.268.183**	**98.752.727**

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	*Cuối kỳ*	*Đầu kỳ*
- Kinh phí Công đoàn		662.293.764
- Bảo hiểm xã hội	148.304.519	1.927.625.287
- Bảo hiểm y tế	519.717	82.586.774
- Bảo hiểm thất nghiệp	230.985	36.692.202
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.823.600	358.632
Cộng	**176.878.821**	**2.709.556.659**

11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	*Cuối kỳ*	*Đầu kỳ*
(Điều chỉnh giảm 564.720 đồng theo Văn bản số 15573/STC-ĐKDN ngày 14/9/2026 của STC về việc phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2025)	10.711.818.037	7.006.416.017

12. Vay ngắn hạn	*Cuối kỳ*	*Đầu kỳ*
- Các khoản vay ngắn hạn		7.511.743.658

13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	*Cuối kỳ*	*Đầu kỳ*
(Điều chỉnh tăng 705.900 đồng theo Văn bản số 15573/STC-ĐKDN ngày 14/9/2026 của STC về việc phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2025)	95.440.000	87.943.700

14- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	**1.355.544.040.746**	**1.442.720**	**321.376.020.000**		**1.676.921.503.466**
- Tăng Vốn trong năm trước	158.623.353.330		6.725.924.441		165.349.277.771
- Lãi , giảm lỗ				13.143.143.132	13.143.143.132
- Tăng khác					-
- Giảm Vốn trong năm trước	(156.028.771)		(153.269.453.441)		(153.425.482.212)
- Lỗ trong năm trước					-
- Giảm khác				(13.143.143.132)	(13.143.143.132)
Số dư tại ngày 31/12/2024	**1.514.011.365.305**	**1.442.720**	**174.832.491.000**	**-**	**1.688.845.299.025**
Số dư tại ngày 01/01/2025	**1.514.011.365.305**	**1.442.720**	**174.832.491.000**	**-**	**1.688.845.299.025**
- Tăng Vốn trong năm nay	168.492.408.000		16.422.159.000		184.914.567.000
- Lãi, giảm lỗ				18.980.465.089	18.980.465.089
- Tăng khác					-
- Giảm Vốn trong năm nay	(1.314.670.964)		(168.492.408.000)		(169.807.078.964)
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác				(18.980.465.089)	(18.980.465.089)
Số dư tại ngày 31/12/2025	**1.681.189.102.341**	**1.442.720**	**22.762.242.000**	**-**	**1.703.952.787.061**

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của nhà nước	1.681.189.102.341	1.514.011.365.305
- Vốn góp của đối tượng khác		
Cộng	**1.681.189.102.341**	**1.514.011.365.305**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
+ Vốn góp đầu năm	1.514.011.365.305	1.355.544.040.746
+ Vốn góp Tăng trong năm	168.492.408.000	158.623.353.330
+ Vốn góp Giảm trong năm	(1.314.670.964)	
+ Vốn góp cuối kỳ	1.681.189.102.341	1.514.011.365.305

e- Các quỹ của doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
- Quỹ đầu tư và phát triển		
Cộng	**-**	**-**

15- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

	Năm nay	Năm trước
16- Quỹ tiền lương của Ban lãnh đạo	2.856.353.900.000	2.003.760.000

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**236.038.342.038**	**230.091.105.390**
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	236.038.342.038	230.091.105.390
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng		
- Bù trừ doanh thu nội bộ		
2- Các khoản giảm trừ doanh thu		
3- Giá vốn hàng bán	**Năm nay**	**Năm trước**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	185.535.373.766	199.384.674.715
- Bù trừ giá vốn nội bộ		
- Các khoản ghi giảm giá vốn		
Cộng	**185.535.373.766**	**199.384.674.715**
4- Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40.821.627	23.983.594
Cộng	**40.821.627**	**23.983.594**
5- Chi phí tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi Tiền vay	407.101.534	14.923.000
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	**407.101.534**	**14.923.000**
6- Thu nhập khác	**Năm nay**	**Năm trước**
- Thanh lý, nhượng bán tài sản	176.934.655	
- Các khoản khác	8.636.364	353.288.229
Cộng	**185.571.019**	**353.288.229**

Theo điều 113 Thông tư 200 (Mục 3.12 trang 387) riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán TSCĐ thì số liệu ghi vào chỉ tiêu Thu nhập khác trên báo cáo tài chính là phần chênh lệch giữa khoản thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý)

*** Thu nhập khác trên sổ kế toán:**	**203.181.819**	**gồm:**
+ Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	*194.545.455*	
+ Thu nhập từ hoạt động khác	8.636.364	
*** Hoạt động thanh lý TSCĐ:**		
+ Thu nhập từ hoạt động thanh lý tài sản:	194.545.455	
+ Chi phí thanh lý tài sản	17.610.800	
+ Chênh lệch giữa khoản thu và chi từ hoạt động thanh lý TSCĐ (thu > chi)	176.934.655	

7- Chi phí khác	**Năm nay**	**Năm trước**
- Giá trị còn lại TSCĐ và CP thanh lý, nhượng bán sau khi loại trừ thu nhập hoạt động thanh lý tài sản	-	49.768.616
- Các khoản chậm nộp BHXH, thuế	21.736.465	7.106.064
- Các khoản khác	30.000.000	13.927.530
Cộng	**51.736.465**	**70.802.210**

*** Chi phí khác trên sổ kế toán:**	**69.347.265**	
+ Chi phí thanh lý tài sản	17.610.800	
- Các khoản chậm nộp BHXH, thuế	21.736.465	
- Các khoản khác	30.000.000	

8- Chi phí thuế TNDN hiện hành	**Năm nay**	**Năm trước**
(Điều chỉnh giảm 141.180 đồng theo Văn bản số 15573/STC-ĐKDN ngày 14/9/2026 của STC về việc phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2025)	48.476.064	62.582.066

9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	31.241.581.766	17.792.200.237
- Tiền lương	8.773.801.515	7.170.740.300
- Hội nghị, tiếp khách	1.376.842.180	1.161.257.899
- Các khoản Chi phí QLDN khác	21.090.938.071	9.460.202.038
c. Các khoản ghi giảm chi phí QLDN		
Cộng	**31.241.581.766**	**17.792.200.237**

10- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.647.478.208	37.176.561.978
- Chi phí nhân công	118.726.614.707	101.900.721.799

- Chi phí khấu hao tài sản cố định	708.809.900	431.842.600
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.614.638.678	71.329.882.877
- Chi phí khác bằng tiền	12.079.414.039	6.337.865.698
Cộng	**216.776.955.532**	**217.176.874.952**

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX. Những thông tin khác

Lập, ngày 30 tháng 9 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch công ty
Nguyễn Thị Phương	*Phạm Thu Hà*	*Trần Đình Cường*